

Lesson Overview

Making proposals



You have a conversation with your manager in which you make a proposal for your department's development.

How can you make a proposal?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
Field of business		
1	marketing department	phòng tiếp thị
2	sales department	phòng bán hàng
3	human resources department	phòng nhân sự
Making proposals		
4	What kind of changes are you considering?	Bạn đang cân nhắc những sự thay đổi nào?
5	I propose that we [make a proposal].	Tôi đề xuất rằng chúng ta [đưa ra đề xuất].
6	That's an interesting idea. Do you have any other suggestions?	Đó là một ý tưởng thú vị. Bạn có thêm lời đề xuất nào khác không?
7	How about we also [make a proposal]?	Chúng ta cũng [đưa ra đề xuất] thì sao?

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
8	Excellent! I think it's a good idea. Anything else?	Xuất sắc! Tôi nghĩ rằng đó là một ý tưởng tốt. Bạn còn ý tưởng nào nữa không?
9	I suggest that we [make a proposal].	Tôi gợi ý chúng ta [đưa ra đề xuất].
10	That's a great point. What about other suggestions?	Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Bạn còn ý tưởng nào khác không?
11	We could also [make a proposal].	Chúng ta cũng có thể [đưa ra đề xuất].
12	I like that idea. I want to hear more about your ideas.	Tôi thích ý tưởng đó. Tôi muốn nghe thêm về ý tưởng của bạn.
13	Why don't we [make a proposal]?	Tại sao chúng ta không [đưa ra đề xuất]?
14	That's a good approach. Do you have any other recommendations?	Đó là một cách tiếp cận hay. Bạn có đề xuất nào khác không?
15	I hope I have, but that's all the ideas I can think of.	Tôi hy vọng tôi có, nhưng đó là tất cả những ý tưởng tôi có thể nghĩ ra.
Proposals		
16	run some advertising campaigns on different social media platforms to expand our reach	chạy một số chiến dịch quảng cáo trên các nền tảng truyền thông mạng xã hội khác nhau để mở rộng phạm vi tiếp cận của chúng ta
17	enhance our social media presence by increasing the frequency of our posts	tăng cường sự phủ sóng trên các phương tiện truyền thông mạng xã hội của chúng ta bằng cách tăng tần suất bài đăng của chúng ta

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
18	encourage our customers to share their experiences with our products on social media and feature some of their posts on our official accounts	khuyến khích khách hàng của chúng ta chia sẻ trải nghiệm của họ về các sản phẩm của chúng ta trên các phương tiện truyền thông mạng xã hội và giới thiệu một số bài đăng của họ trên trang chính thức của chúng ta
19	consider optimizing our website for a better user experience. A user-friendly website is crucial for keeping visitors engaged and encouraging them to explore our offerings	xem xét tối ưu hóa trang web của chúng ta để mang lại cho người dùng trải nghiệm tốt hơn. Một trang web thân thiện với người dùng là rất quan trọng để thu hút khách truy cập và khuyến khích họ khám phá các dịch vụ của chúng ta
20	send out a customer satisfaction survey to get their opinions on our current marketing efforts and any improvements they'd like to see	gửi cho khách hàng bản khảo sát về mức độ hài lòng của họ để lấy ý kiến của họ về việc tiếp thị hiện tại của chúng ta và bất kỳ sự cải thiện nào họ muốn thấy
21	organize regular training sessions to improve our team's negotiation skills and product knowledge	tổ chức các buổi đào tạo thường xuyên để nâng cao kỹ năng đàm phán và kiến thức sản phẩm của nhóm chúng ta
22	offer our sales team with performance-based bonuses to motivate our team members to exceed their sales targets	khen thưởng hoa hồng cho nhóm bán hàng của chúng ta dựa trên hiệu suất làm việc để thúc đẩy các thành viên trong nhóm vượt quá chỉ tiêu bán hàng của họ
23	explore new channels, such as social media advertising or content marketing, to attract a wider range of potential customers	khám phá các kênh mới, chẳng hạn như quảng cáo trên mạng xã hội hoặc tiếp thị nội dung, để thu hút nhiều khách hàng tiềm năng hơn

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
24	plan the communication session with the team and then proceed with developing new sales strategy	lên kế hoạch trao đổi với cả nhóm và sau đó tiến hành phát triển chiến lược bán hàng mới
25	implement a customer relationship management (CRM) system to track interactions, manage leads, and analyze sales data	triển khai hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) để theo dõi các tương tác, quản lý khách hàng tiềm năng và phân tích dữ liệu bán hàng
26	implement a more comprehensive onboarding process for new employees in the first few months	thực hiện quy trình hội nhập toàn diện hơn cho nhân viên mới trong vài tháng đầu tiên
27	provide new employees with a mentor for questions and guidance during their initial period	giới thiệu cho nhân viên mới một người cố vấn để giải đáp giúp họ các câu hỏi và hướng dẫn họ trong thời gian đầu làm việc
28	give frequent feedback to employees to help them improve their performance and professional growth for our employees	đưa ra phản hồi thường xuyên cho nhân viên để giúp họ cải thiện hiệu suất và phát triển nghề nghiệp của họ
29	offer options like remote work or flexible hours to accommodate different needs and improve work-life balance	cung cấp các lựa chọn như làm việc từ xa hoặc giờ linh hoạt để đáp ứng các nhu cầu khác nhau và cải thiện sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống
30	invest in training programs, workshops, or certifications to help our employees expand their skill sets	đầu tư vào các chương trình đào tạo, hội thảo hoặc chứng chỉ để giúp nhân viên của chúng ta mở rộng những kỹ năng của họ

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
	Other structures	
31	I suggest we consider some adjustments to improve our [name of department] department's performance.	Tôi kiến nghị chúng ta sẽ xem xét một số điều chỉnh để cải thiện hiệu suất của bộ phận [tên bộ phận].
32	Okay. Thank you very much for sharing these ideas. I really appreciate them. I will consider them carefully. I have another appointment now, so I'm afraid I have to go.	Được rồi. Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã chia sẻ những ý tưởng này. Tôi thực sự đánh giá cao chúng. Tôi sẽ xem xét chúng cẩn thận. Bây giờ tôi có một cuộc hẹn khác, vì vậy tôi e rằng tôi phải đi.
33	Yes, I understand.	Vâng, tôi hiểu rồi.
34	Alright, goodbye.	Được rồi, tạm biệt.
35	Goodbye	Tạm biệt.